**TẬP 15**

**Chương trình Tiếng Hàn cơ bản**

**Cùng nói tiếng Hàn!**

**Tập 15 - Chủ đề** 고민과 상담 / Băn khoăn và Tư vấn

| 1. **HỘI THOẠI 1** |
| --- |
| Huy, Hà, Miki đang ngồi ở sân trường ĐH  Huy: (한숨을 쉬고 있다) (Đang thở dài)  Miki: 왜 그래? 무슨 일이 있어?: Cậu sao thế? Có chuyện gì à?  Hà: 표정이 안 좋아 보이네. Nhìn mặt cậu có vẻ không vui nhỉ.  Huy: 응, 고민이 있어. 상담이 필요해. Ừm, tớ có chút băn khoăn. Tớ đang cần tư vấn đây.  Miki: 무슨 고민? 말해봐 우리가 도와줄게. Băn khoăn gì? Cậu nói thử xem, chúng tớ sẽ giúp cậu.  Huy: 내 기숙사 룸메이트 말이야. 같은 방에서 살고 있는데, 생활 습관이 완전 달라서 불편해. À đó là về bạn cùng phòng ký túc xá của tớ, sống cùng phòng mà thói quen sinh hoạt lại khác nhau hoàn toàn nên bất tiện quá.  Miki: 음.. 사람마다 생활 습관이 다르니까 그럴 수 있지. Ừm, mỗi người đều có thói quen sinh hoạt khác nhau nên thế cũng bình thường mà.  Hà: 어떻게 달라?Khác nhau thế nào vậy cậu?  Huy: 나는 일찍 자고 일찍 일어나는 편이야, 그런데 룸메이트는 늦게 자고 늦게 일어나는 편이야.  Tớ thì thuộc diện ngủ sớm và thức dậy sớm. Nhưng mà bạn cùng phòng tớ thì lại ngủ muộn và thức dậy muộn.  Hà: 아침형 인간과 올빼미형 인간이 만났구나… Hoá ra là kiểu người dậy sớm và cú đêm gặp nhau.  Miki: 휘는 몇 시에 자고 몇 시에 일어나? Huy thì mấy giờ ngủ và mấy giờ dậy vậy?  Huy: 보통 11시에 자고 6시에 일어나. Tớ thì bình thường ngủ lúc 11 giờ và dậy lúc 6 giờ sáng.  Miki: 룸메이트는? Bạn cùng phòng thì sao?  Huy: 1시쯤 자고 8시쯤 일어나. Bạn ấy ngủ lúc 1 giờ và thức dậy lúc 8 giờ.  Hà: 음. 시간 차이가 많이 나는구나. Ừm. sự khác biệt về mặt thời gian lớn thật ấy.  Huy: 그리고 나는 잠 귀가 밝은 편이라, 룸메이트가 잠을 안 자면 나도 잘 수가 없어. 그래서 좀 피곤해.  Và tớ thuộc diện khó ngủ nên nếu bạn cùng phòng mà không ngủ thì tớ cũng không thể ngủ được. Vậy nên tớ hơi mệt chút.  Miki: 휘도 예민한 편이구나. 음, 해결이 쉽지 않은 고민이네. Huy cũng thuộc diện là nhạy cảm nữa. Ừm, cũng là cái trăn trở khó mà giải quyết được nhỉ.  Hà: 방을 바꿀 수는 없어? Cậu không đổi phòng được à?  Huy: 방을 바꿀 수도 없고 룸메이트를 바꿀 수도 없고…이럴 때는 어떻게 해야 하지? 고민이야. Phòng cũng không đổi được, bạn cùng phòng cũng không đổi được… Những lúc này thì phải làm thế nào nhỉ? Đúng là băn khoăn.  Hà: 그런데, 룸메이트가 ‘수하오’ 아니야? Mà bạn cùng phòng của cậu chẳng phải là Su Hào sao?  Miki: 맞다, 수하오와 같은 방을 쓰잖아. 그런데 왜 고민해? 수하오에게 말하면 안돼? Đúng mà, cậu cùng phòng với Su Hào còn gì. Thế mà sao cậu phải trăn trở thế. Cậu không nói được với Su Hào sao?  Huy: 말하려고 했지만, 기숙사는 함께 사는 곳이니까 내 주장만 할 수 없잖아. Tớ cũng định nói đấy nhưng mà ký túc xá là nơi mọi người cùng sống chung nên là tớ không thể chỉ nhấn mạnh quan điểm của mình.  Hà: 하긴, 수하오 입장도 생각해 봐야지. 하지만 수하오도 남의 말을 잘 들어주는 편이야. 이야기해 봐. Cũng đúng, cũng phải nghĩ tới cả quan điểm của Su Hào nữa. Nhưng mà Su Hào cũng thuộc diện lắng nghe ý kiến của người khác. Cậu nói chuyện thử xem sao.  Huy: 괜찮을까?  Huy: Không sao chứ nhỉ?  Miki: 괜찮아. 같은 유학생이니까 수하오도 이해해 줄거야. Không sao cả. Vì cùng là du học sinh nên Su Hào cũng sẽ hiểu cho cậu thôi.  Huy: 고마워, 이야기해 볼게. Cảm ơn các cậu, tớ sẽ thử nói chuyện xem sao  ( 휘 퇴장)  (하와 미키 같이 편의점에 간다. 편의점에서…) Hà và Miki cùng nhau đi cửa hàng tiện lợi. Tại cửa hàng tiện lợi  Hà: 함께 방을 쓰는 것도 쉽지 않구나. Ở chung phòng với nhau cũng không dễ chút nào nhỉ?  Miki: 그러게 말이야. 그래도 두 사람은 잘 지내는 편이야. 싸우지 않고 친하게 지내잖아? Đúng thế đó. Dẫu sao thì hai người đó cũng có vẻ sống hòa thuận. Không cãi nhau mà còn thân thiết nữa còn gì?  Hà: 우리도 싸우지 않고 친하게 지내잖아 ㅎㅎ Chúng mình cũng không cãi nhau mà còn thân thiết nữa.  Miki: ㅎㅎ 어? 저기 수하오 아니야? Hihi. Ơ? Kia chẳng phải Su Hào sao?  Hà: 어디? Ở đâu?  (수하오 하품하면서 등장) Cảnh Su Hào vừa ngáp vừa xuất hiện  Su Hào (무엇을 찾으면서 하-품 ) 어유 졸려… (đang tìm gì đó, vừa ·ngáp) ôi, buồn ngủ thật.  Hà: 어? 수하오! 안녕? Ớ? Su Hào! Khỏe không?  Su Hào: (하-품) 음… 음.. 안녕 (하-품) (Ngáp) ừm…ừm, chào các chị. (ngáp)  Miki: 왜 그렇게 하품을 해? 피곤해 보이는데? Sao em cứ ngáp vậy? Trông em hơi mệt mỏi đấy.  Su Hào: 음.. 요즘.. 잠이 좀 부족한가 봐. Ừm, dạo này em hơi thiếu ngủ chút.  Hà: 왜? 요즘 늦게까지 공부하느라 잠을 못 자? Sao thế? Em không ngủ được vì phải học khuya à?  Su Hào: (하-품) 아니, 그게 아니라.. 나는 아침 잠이 많은 편이라서 늦게까지 잠을 자는데 룸메이트는 일찍 일어나는 편이라서...나는 잠이 부족해. (ngáp) À không, không phải thế, em thuộc diện ngủ nướng, hay ngủ dậy muộn mà bạn cùng phòng lại thuộc diện dậy sớm nên là em hơi thiếu ngủ.  Hà (Miki에게 귓속말로) 방금 휘가 했던 이야기네? 그치? (Ghé thầm vào tai Miki) chính là câu chuyện nãy Huy nói nhỉ? Đúng nhỉ?  Miki: (고개 끄덕끄덕) (gật đầu)  Su Hào: 그래서 고민이야. 방을 바꿀 수도 없고, 룸메이트를 바꿀 수도 없고. (하-품) 고민이야 고민. 어떻게 하면 좋을까? Vậy nên em cũng đang suy nghĩ đây. Phòng thì không đổi được, bạn cùng phòng cũng không đổi được. (Ngáp) Đúng là trăn trở, trăn trở mà. Làm thế nào thì tốt đây?  Hà: 음, 우리는 도와줄까? Ừm, hay là để bọn chị giúp nhé?  Su Hào: 진짜? Thật á?  Hà: 응, 따라와~ Ừ, đi theo chị!  (장면 바뀜, Hà, Miki, Huy, Su Hào) 네 명이 한 자리에.  (Đổi cảnh, Hà, Miki, Huy, Su Hào) 4 người ngồi cùng nhau.  Hà: 지금부터 두 사람의 고민을 해결해 보겠습니다. Bây giờ chúng ta sẽ giải quyết trăn trở của hai bạn.  Miki:: 아침형 인간과 올빼미형 인간이 한 방에서 만났습니다. Một người dậy sớm và một con cú đêm gặp nhau trong cùng một phòng.  Hà: 한 사람은 일찍 자고 일찍 일어나는 편이고, 다른 한 사람은 늦게 자고 늦게 일어나는 편이군요. Một người thì thuộc diện ngủ sớm, dậy sớm, một người khác thì thuộc diện ngủ muộn dậy muộn.  Miki: 이 상황을 어떻게 해결하면 좋을까요? Tình huống này phải xử lý thế nào cho tốt đây?  Hà: 이럴 때는, 두 사람이 조금씩 양보하고 배려하면 되겠죠? Thì những lúc như thế này, hai người nhượng bộ nhau một chút và nghĩ cho nhau là được thôi nhỉ?  Su Hào/ Huy: 어떻게? Làm thế nào?  Hà: 휘는 일찍 자는 편이라고 했죠? 보통 몇 시에 자고 몇 시에 일어나죠? Huy, cậu bảo cậu thuộc diện ngủ sớm nhỉ? Bình thường mấy giờ cậu ngủ và mấy giờ cậu dậy?  Huy: 음.. 나는 11시쯤 자고 6시에 일어나. Ừm, tớ thì thường ngủ lúc 11 giờ và dậy lúc 6 giờ.  Miki: 수하오는 보통 몇 시에 자고 몇 시에 일어나죠? Su Hào bình thường cậu ngủ mấy giờ và dậy mấy giờ nhỉ?  Su Hào: 아.. 나는 1시쯤 자고 8시에 일어나.  Su Hào: À, em thì ngủ lúc 1 giờ và dậy lúc 8 giờ.  Hà: 좋습니다. 이렇게 해 봅시다. Được rồi. Vậy làm thử thế này xem.  Miki: 두 사람이 한 시간씩 양보합시다. Hai người hãy nhượng bộ nhau một giờ đồng hồ nào.  Hà: 두 사람은 모두 12시에 자고 7시에 일어나는거야. 어때? 할 수 있겠어? Hai người cùng ngủ vào lúc 12 giờ và thức dậy lúc 7 giờ. Thế nào? Có làm được không?  Huy: 안돼!!! 12시에 자면 너무 늦어. 그리고 12시까지 뭐 해?  Không được. 12 giờ mới ngủ là quá muộn. Với cả tớ làm gì cho tới tận 12h đây?  Su Hào: 12시에 자면 너무 이른 것 아니야? 그리고 7시에 어떻게 일어나?  Ngủ lúc 12h không phải quá sớm sao? Và 7h thì em làm sao mà dậy được?  Hà và Miki hội ý.  Hà: 이렇게 하자. 우리가 도울게~ 매일 아침 7시에 깨워줄게. Làm thế này nhé. Bon mình sẽ giúp. Mỗi sáng lúc 7h mình sẽ đánh thức hai người.  Huy, Su Hào: 어떻게? Bằng cách nào?  Hà: 나에게 아주 특별한 알람소리가 있어. 들으면 바로 잠에서 깰 거야. 보내줄게~ Mình có nhạc chuông này đặc biệt lắm. Nghe là tỉnh ngủ. Mình sẽ gửi cho.  Su Hào: 들으면 바로 일어날 수 있어? Nghe là dậy liền ngay á?  Hà: 응, 응, 나중에 보내줄게. Ừ, rồi chị sẽ gửi cho.  Miki: 휘는 11시~12시까지 나와 온라인으로 공부할래? Huy có muốn học online với tớ từ 11h đến 12h không?  Huy: 음… 됐어, 내가 알아서 할게. 12시에 자고 7시에 일어나는 것을 해볼게. Ừm, thôi được rồi. Mình sẽ tự lo liệu được. Mình sẽ thử ngủ vào 12 giờ và dậy vào 7 giờ sáng xem sao.  Su Hào: 음. 나도 괜찮아. 그렇게 할 수 있어. Ừm. Em cũng không sao cả. Em có thể làm thế được.  Hà: 좋아, 좋아~ Được rồi, được rồi~  Miki: 그럼 이렇게 두 사람의 고민 해결! Như vậy là đã giải quyết được trăn trở của cả hai cậu rồi nhé!  Huy, Su Hào : 고마워~ Cảm ơn các cậu!  —  Một lúc sau, Hà gửi file alarm cho Huy và Su Hào  Hiện màn hình điện thoại có tin nhắn của Hà, Huy ấn vào file:  (Tiếng của Hà) 야!!! 일어나!!!!  Huy và Su Hào bịt tai!!! Kết! |
| 1. **TRANH LUẬN** |
| 아침형 인간 vs 올빼미형 인간 어떤 인간이 더 효율적인가요?  Tranh luận xem kiểu người dậy sớm với kiểu người thức khuya(cú đêm) thì hình thức sinh hoạt nào sẽ hiệu quả hơn.  Huy: 저는 아침에 일찍 일어나서 활동하는 것이 잘 맞는 편입니다. 아침형 인간이죠. Có vẻ tớ đúng là thuộc tuýp người hoạt động buổi sớm. Là kiểu người dậy sớm.  Hà: 저는 아침보다는 밤에 저의 능력을 발휘할 수 있는 편입니다. 올빼미형 인간이죠. Tớ thì thuộc diện phát huy được năng lực của bản thân vào ban đêm nhiều hơn buổi sáng sớm. Tớ thuộc kiểu cú đêm.  Huy: 올빼미형보다는 아침형 인간이 낫다고 생각합니다. ‘일찍 일어나는 새가 벌레를 잡는다’라는 속담이 있듯이, 아침에 일찍 일어나 하루를 시작하는 것이 더 효과적인 시간 관리 아닐까요? Tớ nghĩ sinh hoạt theo kiểu người dậy sớm thì tốt hơn kiểu cú đêm. Cũng giống như câu tục ngữ “Con chim dậy sớm thì bắt được sâu”, việc dậy sớm rồi bắt đầu ngày mới chẳng phải là cách quản lý thời gian hiệu quả hơn sao?  Hà: 천만의 말씀. 일찍 일어나는 새가 벌레를 잡는다면, 일찍 일어난 벌레는요? 일찍 일어나는 바람에 새의 먹이가 되었네요? 아침에 일찍 일어나는 것이 누구에게나 좋은 것은 아니죠. Cậu lại nói quá rồi. Nếu nói con chim dậy sớm bắt được sâu, thế con sâu dậy sớm thì sao? Chẳng phải vì nó dậy sớm mà nó thành mồi cho chim đấy thôi. Vậy việc dậy sớm mỗi sáng không phải là điều tốt cho tất cả mọi người đâu.  Huy: 모르시는 말씀, 훌륭한 업적을 남긴 역사적 위인들을 보면, 모두 아침에 일찍 일어나는 부지런한 사람 아닌가요? Thế là cậu lại không biết rồi, nếu nhìn vào trường hợp những vĩ nhân trong lịch sử đã để lại sự nghiệp vĩ đại, không phải tất cả họ đều là những người chăm chỉ dậy sớm đó sao?  Hà: 아침에 일찍 일어난다고 해서 모두 다 훌륭한 위인들일까요? 유명한 예술가들이나 작가들은 대부분 밤 시간에 창작 활동을 해서 걸작을 만들어 냈는걸요? Nói thế thì cứ dậy sớm là thành những người vĩ đại à? Những người hoạt động nghệ thuật, các tác gia đại đa số đều làm nên những kiệt tác thông qua quãng thời gian hoạt động sáng tác vào đêm muộn đó.  Huy: 인간은 원래 아침형 인간에 적합한 생명체입니다. 사람의 눈은 어두운 밤 보다는 해가 떠있는 동안 제대로 기능하지 않나요? 이것만 봐도 인간은 밤보다 낮에 활동하는 것이 적합하다는 증거입니다. Con người vốn là vật thể sống phù hợp với nếp sống theo kiểu dậy sớm. Mắt của con người có thể hoạt động một cách hiệu quả nhất trong khoảng thời gian mặt trời ló rạng hơn là lúc chìm trong bóng tối. Chỉ cần nhìn vào điều này thôi thì cũng có thể coi là căn cứ cho thấy con người hoạt động vào ban ngày là phù hợp hơn ban đêm.  Hà: 아니죠, 요즘에는 밤에도 불 켜고 사는데, 휘 씨의 집에는 전기가 없어요? Ồ không, dạo này chúng ta vẫn sống trong ánh điện mà. Nhà của cậu không có điện à?  Huy: 전기가 없기는요! 전기를 절약해야 환경을 보호할 수 있는 것을 모르나요? 밤에 불을 끄고 일찍 자는 것은 일석이조예요. Làm gì có chuyện không có điện. Phải tiết kiệm điện thì mới bảo vệ được môi trường, cậu không biết điều ấy à. Tắt đèn ngủ sớm vào buổi đêm là nhất cử lưỡng tiện đấy.  Hà: 그렇게 말하면 밤에 일하는 사람은 모두 환경을 보호할 줄 모르는 사람인가요? Nói như cậu thì tất cả những người làm việc vào buổi đêm đều không biết bảo vệ môi trường à?  Huy: 흠, … 일찍 자야 거기 보이는 다크서클이 안 생길거예요. Hừm… Cậu phải ngủ sớm thì mới không bị quầng thâm dưới mắt đấy.  Hà: 뭐? 다크서클? 어디요? Cái gì? Quầng thâm? Ở đâu?  Huy: 아까 봤어요. 열심히 눈 밑에 화장 하던데. Nãy tớ nhìn rồi. Thấy miệt mài trang điểm mắt lắm.  Hà (nói rồi tút tát): 예뻐 보이고 싶어서 그런거야. Là vì mình muốn trông thật xinh đẹp thôi.  Huy (bĩu môi)  Hà: Hừm.  Hà, Huy: 여러분, 여러분은 어떤 형태이신가요? Các bạn, các bạn thuộc kiểu người nào? |